

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2021**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 3938/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/10/2018; số 417/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/01/2021 về việc công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR);

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 4665/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 về việc phê duyệt kết quả cập nhật cơ sở dữ liệu về chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 5224/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 về việc phê duyệt và công bố diện tích rừng, chủ rừng thuộc lưu vực Nhà máy thủy điện Trĩ Năng, huyện Lang Chánh; số 36/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 về việc phê duyệt và công bố diện tích rừng, chủ rừng thuộc lưu vực Nhà máy thủy điện Trung Xuân, tỉnh Thanh Hóa làm cơ sở để chi trả DVMTR;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 3040/QĐ-UBND ngày 31/07/2020 về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa; số 678/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

Căn cứ Công văn số 14/VNFF-BĐH ngày 25/01/2021 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc điều chỉnh và bổ sung số tiền DVMTR dự kiến điều phối năm 2021 và Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền DVMTR năm 2021 của các đơn vị, doanh nghiệp sử dụng DVMTR nộp tiền về Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa tại Công văn số 3532/SNN&PTNT-BQLQ ngày 10/8/2021 và Tờ trình số 49/TTr-SNNPTNT ngày 04/4/2021 (kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQL ngày 6/8/2021

của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa tại kỳ họp thứ nhất - năm 2021 và văn bản thẩm định số 1434/STC-TCDN ngày 25/3/2021 của Sở Tài chính).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - năm 2021, với những nội dung chính như sau:

1. Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2021:

Tổng thu: **34.743.456.000 đồng.**

(Ba mươi tư tỷ, bảy trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Trong đó:

- 1.1. Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam: 27.986.247.000 đồng.
 - Cơ sở sản xuất thủy điện 27.986.247.000 đồng.
- 1.2. Thu nội tỉnh: 4.882.691.000 đồng.
 - Cơ sở sản xuất thủy điện: 2.233.086.000 đồng.
 - Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 2.534.003.000 đồng.
 - Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch: 3.000.000 đồng.
 - Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa: 112.602.000 đồng.
- 1.3. Thu lãi tiền gửi (Lãi tiền gửi vốn điều lệ): 260.000.000 đồng.
- 1.4. Điều tiết từ Quỹ dự phòng năm 2020 chưa chi, chuyển sang kế hoạch 2021 để chi điều tiết cho các lưu vực có mức chi trả DVMTR bình quân thấp: 975.669.000 đồng.
- 1.5. Số tiền thu vượt kế hoạch năm 2020 chuyển sang: 353.849.000 đồng.
- 1.6. Thu lãi tiền gửi (Lãi tiền gửi DVMTR của chủ rừng): 285.000.000 đồng.

2. Kế hoạch chi tiền DVMTR năm 2021:

Tổng chi: **34.743.456.000 đồng.**

(Ba mươi tư tỷ, bảy trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Trong đó:

- 2.1. Chi quản lý: 3.610.779.000 đồng.
- 2.2. Trích quỹ dự phòng (5% tiền DVMTR): 1.675.389.000 đồng.
- 2.3. Chi trả cho bên cung ứng DVMTR: 29.457.288.000 đồng.
 - Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85%): 26.168.436.000 đồng.

- Chi điều tiết cho các chủ rừng trong các lưu vực có mức chi trả DVMTR bình quân thấp và hỗ trợ chương trình, dự án từ tiền không xác định được lưu vực: 3.288.851.000 đồng.

Trong đó:

Chi điều tiết từ Quỹ dự phòng năm 2020 cho các chủ rừng tại các lưu vực có mức chi trả DVMTR bình quân thấp: 975.669.000 đồng.

Đơn giá chi trả DVMTR sau điều tiết được xác định theo phương pháp sau:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{chi trả} \\ \text{DVMTR sau} \\ \text{điều tiết} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền DVMTR thực thu} \\ \text{tại các lưu vực có mức chi trả} \\ \text{bình quân thấp.} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số tiền điều tiết cho các} \\ \text{lưu vực có mức chi trả DVMTR} \\ \text{bình quân thấp.} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích rừng có cung ứng} \\ \text{DVMTR trong các lưu vực có mức} \\ \text{chi trả bình quân thấp.} \end{array}}$$

(Áp dụng hệ số chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng K=1 cho tất cả các đối tượng rừng)

Chi hỗ trợ cho các đơn vị, địa phương trong công tác bảo vệ, phát triển rừng, trồng cây phân tán, trồng cây cảnh quan tại các khu vực có cung ứng DVMTR; truyền nâng cao năng cao, nhận thức về BVR, DVMTR... từ tiền thu DVMTR không xác định được lưu vực, số tiền: 2.313.183.000 đồng.

(Có biểu tổng hợp, biểu chi tiết và các phụ biểu gửi kèm theo).

3. Nguồn kinh phí:

- Nguồn điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, lãi tiền gửi DVMTR, lãi tiền gửi vốn điều lệ và nguồn thu ủy thác từ các đối tượng sử dụng DVMTR trên địa bàn tỉnh năm 2021.

- Số tiền từ Quỹ dự phòng năm 2020 chưa chi chuyển sang 2021.

- Số tiền thu vượt kế hoạch năm 2020 chuyển sang chi năm 2021 và kinh phí chưa chi trả DVMTR cho các chủ rừng từ các năm trước chuyển sang.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước trong theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn hoạt động của Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và thực hiện chính sách chi trả DVMTR tại các đơn vị, địa phương có liên quan.

2. Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Chỉ đạo Ban quản lý Quỹ thực hiện đúng chức năng quỹ ủy thác, giải ngân và theo dõi thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch được phê duyệt và số thu thực tế trong năm.

3. Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng căn cứ vào kế hoạch được phê duyệt và số tiền thực thu trong năm có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định của pháp luật, đồng thời giúp Hội đồng quản lý quỹ, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện chính sách chi trả DVMTR theo đúng quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ, thẩm quyền và theo dõi, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng quy định tại Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

5. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, theo dõi, kiểm tra và phối hợp với Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng tỉnh tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện trong lưu vực được chi trả DVMTR; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định (để t/hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(MC54.8.21)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Biểu: TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Kế hoạch thu	34.743.456	Chi tiết tại Phụ biểu số I
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam (lưu vực thủy điện liên tỉnh)	27.986.247	
2	Thu nội tỉnh	4.882.691	
-	Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực nội tỉnh	2.233.086	
-	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	2.534.003	
-	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	3.000	
-	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước trực tiếp trên địa bàn tỉnh	112.602	
3	Thu lãi tiền gửi vốn điều lệ	260.000	
4	Số tiền 5% từ Quỹ dự phòng năm 2020 chưa chi, chuyển sang kế hoạch 2021 để chi điều tiết cho các lưu vực có mức chi trả DVMTR bình quân thấp	975.669	
5	Số tiền thu vượt kế hoạch năm 2020 chuyển sang	353.849	
6	Lãi tiền gửi DVMTR của các chủ rừng	285.000	
II	Kế hoạch chi	34.743.456	
1	Chi quản lý	3.610.779	Chi tiết tại Phụ biểu số IV
-	Chi phí quản lý (10%)	3.350.779	
-	Lãi tiền gửi vốn điều lệ	260.000	
2	Trích quỹ dự phòng (5%)	1.675.389	
3	Chi trả bên cung ứng DVMTR, điều tiết Quỹ dự phòng và tiền DVMTR không xác định được lưu vực	29.457.288	Chi tiết tại Phụ lục số II, III
-	Chi trả (85%) cho các chủ rừng và bên cung ứng DVMTR theo diện tích	26.168.436	
-	Điều tiết từ Quỹ dự phòng 5% năm 2020 chưa chi, cho lưu vực có mức chi trả thấp và hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng, trồng cây phân tán, trồng cây cảnh quan và tuyên truyền nâng cao năng cao, nhận thức về BVR, DVMTR... từ tiền thu DVMTR không xác định được lưu vực.	3.288.851	

Phụ biểu số I: CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Bên sử dụng DVMTR	Kế hoạch thu năm 2021	Trong đó:						Ghi chú
			Dự kiến thu năm 2021				Số thu vượt kế hoạch năm 2020 chuyển sang năm 2021	Lãi tiền gửi DVMTR của các chủ rừng	
			Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền			
TỔNG CỘNG		34.743.456				34.104.607	353.849	285.000	
I	Thu điều phối từ Quỹ BV và PTR Việt Nam	28.553.309				27.986.247	282.062	285.000	
	Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực liên tỉnh	28.553.309				27.986.247	282.062	285.000	
1	Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt (Công ty CP Đầu tư XD&PT NL Vinaconex)	6.741.437				6.691.437		50.000	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	6.987.312				6.882.312		105.000	
-	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 1	2.640.646				2.615.646		25.000	
-	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 2	4.346.667				4.266.667		80.000	
3	Nhà máy Thủy điện Dốc Cáy (Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Điện Bắc Miền Trung)	2.276.397				2.244.397		32.000	
4	Nhà máy thủy điện Bái Thượng (Công ty CP Thủy điện Bái Thượng)	548.593				543.593		5.000	
5	Nhà máy thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn)	6.465.993				6.410.993		55.000	
6	Nhà máy thủy điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	870.154				580.092	282.062	8.000	
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.346.581				1.316.581		30.000	
8	Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy	3.316.841				3.316.841			
9	Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân, Quan Hoá								

TT	Bên sử dụng DVMTR	Kế hoạch thu năm 2021	Trong đó:						Ghi chú
			Dự kiến thu năm 2021				Số thu vượt kế hoạch năm 2020 chuyển sang năm 2021	Lãi tiền gửi DVMTR của các chủ rừng	
			Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền			
II	Thu nội tỉnh	4.954.478				4.882.691	71.786		
1	Cơ sở sản xuất Thủy điện	2.233.086				2.233.086			
-	Nhà máy Thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH Điện Sông Mực)	140.393	KWh	3.899.793	0,036	140.393			
-	Nhà máy Thủy điện Trí Năng (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy điện Trí Năng)	486.000	KWh	13.500.000	0,036	486.000			
-	Nhà máy Thuỷ điện Trung Xuân - Quan Sơn	1.606.694	KWh	44.630.384	0,036	1.606.694			
2	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	2.603.289				2.534.003	69.286		
-	Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa	1.861.617	m ³	34.925.305	0,052	1.816.116	45.501		
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	244.527	m ³	4.702.436	0,052	244.527			
-	Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP	469.945	m ³	8.580.000	0,052	446.160	23.785		
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh - tại Thanh Hóa	16.800	m ³	420.000	0,040	16.800			
-	Công ty Cổ phần Bến En Xanh	10.400	m ³	260.000	0,040	10.400			
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	4.500				3.000	1.500		
-	Vườn quốc gia Bến En	4.500	%	300.000	1,000	3.000	1.500		
4	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	113.602				112.602	1.000		
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	60.000	m ³	1.200.000	0,050	60.000			
-	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	18.000	m ³	360.000	0,050	18.000			

TT	Bên sử dụng DVMTR	Kế hoạch thu năm 2021	Trong đó:						Ghi chú
			Dự kiến thu năm 2021				Số thu vượt kế hoạch năm 2020 chuyển sang năm 2021	Lãi tiền gửi DVMTR của các chủ rừng	
			Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền			
-	Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì In báo	550	m ³	11.000	0,050	550			
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	4.680	m ³	93.600	0,050	4.680			
-	Công ty TNHH Trần Anh	1.260	m ³	25.200	0,050	1.260			
-	Công ty TNHH Hải Sâm	2.000	m ³	40.000	0,050	2.000			
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	750	m ³	15.000	0,050	750			
-	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trường Thành	11.800	m ³	216.000	0,050	10.800	1.000		
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - CTCP	202	m ³	4.032	0,050	202			
-	Công ty Cổ phầnTMVT&CBHS Long Hải	14.361	m ³	287.215	0,050	14.361			
III	Thu lãi tiền gửi (Lãi tiền gửi vốn điều lệ)	260.000				260.000			
IV	Số tiền 5% từ quỹ dự phòng năm 2020 chuyển sang chi điều tiết cho các lưu vực có mức chi trả DVMTR bình quân thấp	975.669				975.669			

Phụ biểu số II: CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch chi năm 2021	Trong đó					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Ghi chú
			Chi quản lý (10%)	Trích dự phòng (5%)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2021	Trong đó:			
						Chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2021	Điều tiết cho lưu vực có mức chi trả thấp và hỗ trợ công tác BVR, chương trình, dự án		
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)		34.743.456	3.610.779	1.675.389	29.457.288	26.168.436	3.288.851		
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	30.786.396	3.078.640	1.539.320	26.168.436	26.168.436			
1	Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt (Công ty CP Đầu tư XD&PT NL Vinaconex)	6.741.437	674.144	337.072	5.730.222	5.730.222			
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	6.987.312	698.731	349.366	5.939.215	5.939.215			
-	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 1	2.640.646	264.065	132.032	2.244.549	2.244.549			
-	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 2	4.346.667	434.667	217.333	3.694.667	3.694.667			
3	Nhà máy Thủy điện Dốc Cáy (Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Điện Bắc Miền Trung)	2.276.397	227.640	113.820	1.934.937	1.934.937			
4	Nhà máy Thủy điện Bái Thượng (Công ty CP Thủy điện Bái Thượng)	548.593	54.859	27.430	466.304	466.304			
5	Nhà máy Thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn)	6.465.993	646.599	323.300	5.496.094	5.496.094			
6	Nhà máy thủy điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	870.154	87.015	43.508	739.631	739.631			
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.346.581	134.658	67.329	1.144.594	1.144.594			

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch chi năm 2021	Trong đó					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Ghi chú
			Chi quản lý (10%)	Trích dự phòng (5%)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2021	Trong đó:			
						Chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2021	Điều tiết cho lưu vực có mức chi trả thấp và hỗ trợ công tác BVR, chương trình, dự án		
8	Nhà máy Thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH Điện Sông Mực)	140.393	14.039	7.020	119.334	119.334			
9	Nhà máy Thủy điện Trí Năng (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy điện Trí Năng)	486.000	48.600	24.300	413.100	413.100			
10	Nhà máy Thủy điện Trung Xuân - Quan Sơn	1.606.694	160.669	80.335	1.365.690	1.365.690			
11	Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy	3.316.841	331.684	165.842	2.819.315	2.819.315			
12	Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân, Quan Hoá								Đã ký hợp đồng nhưng chưa có kế hoạch phát điện
II	Số tiền chưa xác định được lưu vực	2.721.391	272.139	136.070	2.313.183		2.313.183		
1	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	2.603.289	260.329	130.164	2.212.796		2.212.796		
-	Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa	1.861.617	186.162	93.081	1.582.375		1.582.375		
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	244.527	24.453	12.226	207.848		207.848		
-	Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP	469.945	46.995	23.497	399.453		399.453		
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	16.800	1.680	840	14.280		14.280		
-	Công ty Cổ phần Bến En Xanh	10.400	1.040	520	8.840		8.840		
2	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	4.500	450	225	3.825		3.825		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch chi năm 2021	Trong đó					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Ghi chú
			Chi quản lý (10%)	Trích dự phòng (5%)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2021	Trong đó:			
						Chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2021	Điều tiết cho lưu vực có mức chi trả thấp và hỗ trợ công tác BVR, chương trình, dự án		
-	Vườn Quốc gia Bến En	4.500	450	225	3.825		3.825		
3	<i>Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa</i>	113.602	11.360	5.680	96.562		96.562		
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	60.000	6.000	3.000	51.000		51.000		
-	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	18.000	1.800	900	15.300		15.300		
-	Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì In báo	550	55	28	468		468		
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	4.680	468	234	3.978		3.978		
-	Công ty TNHH Trần Anh	1.260	126	63	1.071		1.071		
-	Công ty TNHH Hải Sâm	2.000	200	100	1.700		1.700		
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	750	75	38	638		638		
-	Công ty TNHH Xây dựng và TM Trường Thành	11.800	1.180	590	10.030		10.030		
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - CTCP	202	20	10	171		171		
-	Công ty Cổ phần TMVT&CBHS Long Hải	14.361	1.436	718	12.207		12.207		
III	Số tiền 5% từ quỹ dự phòng năm 2020 chưa chi chuyển sang chi điều tiết cho các lưu vực có mức chi trả DVMTR bình quân thấp	975.669			975.669		975.669		Điều tiết cho các lưu vực có mức chi trả DVMTR bình quân thấp
IV	Lãi tiền gửi (Lãi tiền gửi vốn điều lệ)	260.000	260.000						

Phụ biểu số III: CHI TIẾT KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2021 THEO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K = 1 (ha)	Số lượng (hộ/nhóm hộ)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2021	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	Điều tiết cho lưu vực thấp và hỗ trợ chương trình, dự án	
TỔNG CỘNG (I+II)					29.457.288	26.168.436	3.288.851	
I	CHI TRẢ CHO BÊN CUNG ỨNG DVMTR				26.168.436	26.168.436		
1	Lưu vực trên dòng sông Chu				9.276.058	9.276.058		Thực hiện theo kết quả xác định diện tích rừng, chủ rừng và số tiền thực tế thu được trong năm ở từng lưu vực để thanh toán (Trường hợp thu vượt kế hoạch ở từng lưu vực thì chuyển sang thanh toán trong năm sau).
1.1	Lưu vực thủy điện Đốc Cáy (Thủy điện bậc thang)	26.155,2	26.155,2		1.934.937	1.934.937		
-	Chủ rừng là tổ chức	11.445,2	11.445,2		846.705	846.705		
-	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	14.710,0	14.710,0		1.088.233	1.088.233		
1.2	Lưu vực Thủy điện Cửa Đạt (Thủy điện bậc thang)	43.714,4	43.714,4		5.730.222	5.730.222		
-	Chủ rừng là tổ chức	28.465,0	28.465,0		3.731.284	3.731.284		
-	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	15.249,4	15.249,4		1.998.938	1.998.938		
1.3	Lưu vực Thủy điện Xuân Minh	67.604,0	67.604,0		1.144.594	1.144.594		
-	Chủ rừng là tổ chức	32.184,3	32.184,3		544.908	544.908		
-	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	35.419,7	35.419,7		599.686	599.686		
1.4	Lưu vực Thủy điện Bái Thượng	89.776,2	89.776,2		466.304	466.304		
-	Chủ rừng là tổ chức	37.551,4	37.551,4		195.045	195.045		
-	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	52.224,8	52.224,8		271.260	271.260		

Thực hiện theo kết quả xác định diện tích rừng, chủ rừng và số tiền thực tế thu được trong năm ở từng lưu vực để thanh toán (Trường hợp thu vượt kế hoạch ở từng lưu vực thì chuyển sang thanh toán trong năm sau).

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K = 1 (ha)	Số lượng (hộ/nhóm hộ)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2021	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	Điều tiết cho lưu vực thấp và hỗ trợ chương trình, dự án	
2	Lưu vực trên dòng sông Mã				14.994.255	14.994.255		Thực hiện theo kết quả xác định diện tích rừng, chủ rừng và số tiền thực tê thu được trong năm ở từng lưu vực để thanh toán (Trường hợp thu vượt kế hoạch ở từng lưu vực thì chuyển sang thanh toán trong năm sau).
2.1	Lưu vực Thủy điện Trung Sơn (thủy điện bậc thang)	65.977,8	65.977,8		5.496.094	5.496.094		
-	Chủ rừng là tổ chức	24.731,1	24.731,1		2.060.154	2.060.154		
-	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	41.246,7	41.246,7		3.435.940	3.435.940		
2.2	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1 (thủy điện bậc thang)	230.583,8	230.583,8		2.244.549	2.244.549		
-	Chủ rừng là tổ chức	76.634,9	76.634,9		745.980	745.980		
-	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	153.948,9	153.948,9		1.498.569	1.498.569		
2.3	Lưu vực Thủy điện Bá Thước 2	266.695,6	266.695,6		3.694.667	3.694.667		
-	Chủ rừng là tổ chức	89.079,2	89.079,2		1.234.058	1.234.058		
-	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	177.616,4	177.616,4		2.460.608	2.460.608		
2.4	Lưu vực Thủy điện Thành Sơn	70.597,8	70.597,8		739.631	739.631		
-	Chủ rừng là tổ chức	25.253,4	25.253,4		264.572	264.572		
-	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	45.344,4	45.344,4		475.059	475.059		
2.5	Lưu vực Thủy điện Cẩm Thủy 1	287.080,6	287.080,6		2.819.315	2.819.315		
3	Lưu vực thủy điện Sông Mực	17.560,0	17.560,0		119.334	119.334		
-	Chủ rừng là tổ chức	13.762,7	13.762,7		93.528	93.528		
-	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	3.797,3	3.797,3		25.805	25.805		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K = 1 (ha)	Số lượng (hộ/nhóm hộ)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2021	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	Điều tiết cho lưu vực thấp và hỗ trợ chương trình, dự án	
4	Lưu vực Thủy điện Trí Năng	3.402,1	3.402,1		413.100	413.100		Thực hiện theo kết quả xác định diện tích rừng, chủ rừng và số tiền thực tế thu được trong năm ở từng lưu vực để thanh toán (Trường hợp thu vượt kế hoạch ở từng lưu vực thì chuyển sang thanh toán trong năm sau).
-	Chủ rừng là tổ chức	3.174,5	3.174,5		385.458	385.458		
-	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	227,7	227,7		27.642	27.642		
5	Lưu vực Thủy điện Trung Xuân	44.212,9	44.212,9		1.365.690	1.365.690		
	Chủ rừng là tổ chức	14.180,2	14.180,2		438.011	438.011		
	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	30.032,7	30.032,7		927.678	927.678		
II	HỖ TRỢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ ĐIỀU TIẾT CHO LƯU VỰC CÓ ĐƠN GIÁ CHI TRẢ THẤP				3.288.851		3.288.851	
1	Hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng, các chương trình, dự án từ tiền DVMTR không xác định được lưu vực				2.313.183		2.313.183	
1.1	Tuyên truyền, phổ biến chính sách, nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR tại các địa phương, đơn vị				485.383		485.383	Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng thực hiện theo quy định của pháp luật
+	Biên tập, sản xuất phóng sự truyền hình và phát thanh về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh				365.383		365.383	
+	Biên tập và đăng tin bài tuyên truyền chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên báo chí trung ương và địa phương (4 bài)				20.000		20.000	
+	Biên tập, in ấn, cấp phát sản phẩm truyền thông cho				100.000		100.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K = 1 (ha)	Số lượng (hộ/nhóm hộ)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2021	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	Điều tiết cho lưu vực thấp và hỗ trợ chương trình, dự án	
	các địa phương vùng chi trả DVMTR							
1.2	Hỗ trợ lực lượng Kiểm lâm (KL) thực hiện Quy chế phối hợp trong thực hiện chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh, theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ (Hạt KL huyện Mường Lát, Thường Xuân, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước: 100 triệu/đơn vị; Chi cục Kiểm lâm, Hạt KL Như Xuân: 90 triệu/đơn vị; Hạt KL Như Thanh, Lang Chánh, Cẩm Thủy: 50 triệu/ đơn vị).				830.000		830.000	Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng thực hiện theo phê duyệt của Hội đồng quản lý quỹ
1.3	Mua cây giống phục vụ trồng cây phân tán, cây cảnh quan tại các địa phương (dự kiến tại huyện Bá Thước, Quan Hoá) trong lưu vực chi trả DVMTR (Dự kiến khoảng 1.760 cây; chủng loại, tiêu chuẩn cây áp dụng theo quy định tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh)				997.800		997.800	Ban quản lý quỹ lập dự toán, thực hiện trình tự, các bước công việc lựa chọn nhà thầu (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật
2	Điều tiết cho bên cung ứng DVMTR ở các lưu vực, nơi có mức chi trả bình quân thấp				975.669		975.669	Ban quản lý quỹ thực hiện theo phê duyệt của Hội đồng quản lý quỹ

Phụ biểu số IV: DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ BAN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH THANH HÓA - NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	TỔNG THU	3.610.779	
II	CHI QUẢN LÝ	3.195.529	Ban quản lý Quỹ thực hiện theo chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước theo quy định tại Thông tư liên tịch số 74/2014/TT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của liên Bộ: Tài chính - Nội vụ
1	Chi thường xuyên	2.359.913	
1.1	Chi lương và các khoản phụ cấp cho bộ máy quản lý quỹ	1.594.393	
-	Chi phụ cấp kiêm nhiệm cho Hội đồng quản lý quỹ và Ban kiểm soát quỹ	50.064	
-	Chi lương, phụ cấp theo quy định cho cán bộ Ban quản lý quỹ	1.386.329	
-	Công tác phí khoán	108.000	
-	Quỹ lương dự phòng	50.000	
1.2	Chi quản lý hành chính	270.000	
1.3	Chi chuyên môn, nghiệp vụ	495.520	
a	Rà soát diện tích rừng, chủ rừng và thống nhất diện tích rừng được chi trả DVMTR năm 2020 cho các chủ rừng là tổ chức và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng, UBND xã tại các xã trên địa bàn tỉnh (82 xã; 22 đơn vị = 104 đơn vị).	274.560	
b	Kiểm tra, giám sát sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của các chủ rừng tổ chức và các thôn/bản (08 đợt)	80.960	Định mức thanh toán theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và chế độ theo quy định hiện hành, thực hiện theo chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của Nhà nước
c	Chi phí dịch vụ thanh toán, ủy thác cho Bưu điện	140.000	
2	Chi không thường xuyên	835.617	
2.1	Xác định ranh giới lưu vực và lập hồ sơ chi trả DVMTR đến từng chủ rừng (hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng,...) tại lưu vực Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy.	588.084	Thực hiện trong năm 2021 (chi tiết theo Phụ biểu số V)
2.2	Thanh toán tiền đã chi chuyên môn, nghiệp vụ trong năm 2020	247.533	
III	CHÊNH LỆCH THU - CHI (kết thúc năm kế hoạch, căn cứ số liệu thu thực tế để trích lập và chi các Quỹ theo quy định).	415.249	

Phụ biểu số V: KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT XÁC ĐỊNH RANH GIỚI LƯU VỰC VÀ LẬP HỒ SƠ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐẾN TỪNG CHỦ RỪNG TẠI LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN TRUNG XUÂN, HUYỆN QUAN SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Nội dung công việc, khoản mục chi phí (Quy mô 100.000 ha)	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	H.số lương theo công việc	Đơn giá theo lương tối thiểu 1.490.000đ	Thành tiền	Căn cứ xây dựng dự toán
	TỔNG CỘNG				2.626,0			588.084	
1	Chuẩn bị				68,8			14.719	
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	C.trình	1	15	15,0	3,33	190.835	2.863	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT; Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí	C.trình	1	8,8	8,8	5,42	310.608	2.733	
-	Thiết kế kỹ thuật	C.trình	1	10	10,0	5,42	310.608	3.106	
-	Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật	C/ng/năm	5	5	25,0	3,00	171.923	4.298	
-	Chuẩn bị vật tư, đời sống	CT	1	10	10,0	3,00	171.923	1.719	
2	Ngoại nghiệp				1.149,0			259.413	
-	Sơ thám và làm các thủ tục với địa phương	xã	5	20	100,0	4,65	266.481	26.648	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT; Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT
-	Hợp các thôn phổ biến kế hoạch rà soát chi trả DVMTR (lần 1)	thôn	100	1	100,0	5,42	310.608	31.061	
-	Di chuyển quân trong lưu vực (5 người)	công/km	20	0,2	20,0	3,99	228.658	4.573	
-	Điều tra, thu thập các yếu tố TN, dân sinh kinh tế tại địa phương	Huyện	1	22	22,0	3,06	175.362	3.858	
-	Rà soát xác định ranh giới lưu vực	Ha	26.500	0,02	530,0	3,00	171.923	91.119	
-	Rà soát, xác định ranh giới các hộ gia đình trong lưu vực	Hộ	300	0,2	60,0	3,00	171.923	10.315	
-	Hợp dân thông qua kết quả rà soát chi trả DVMTR (lần 2)	C.trình	100	1	100,0	4,98	285.392	28.539	

TT	Nội dung công việc, khoản mục chi phí (Quy mô 100.000 ha)	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	H.số lương theo công việc	Đơn giá theo lương tối thiểu 1.490.000đ	Thành tiền	Căn cứ xây dựng dự toán
-	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Ha	26.500	0,005	132,5	5,42	310.608	41.156	
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	Công	1.065	7%	74,5	4,65	266.481	19.857	
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	ng/c.trình	5	2	10,0	3,99	228.658	2.287	
3	Nội nghiệp				984,6			211.444	
-	Tính diện tích rừng được chi trả DVMTR	Ha	26.500	0,001	26,5	2,41	138.112	3.660	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT; Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT
-	Nhập số liệu vào máy tính	Biểu	20	0,05	1,0	3,99	228.658	229	
-	Tính toán thống kê các loại biểu	Biểu	20	0,1	2,0	3,66	209.746	419	
-	Tính toán phân tích số liệu	C.trình	1	22	22,0	4,65	266.481	5.863	
-	Viết báo cáo thuyết minh kết quả rà soát	Báo cáo	1	40	40,0	4,65	266.481	10.659	
-	Chồng xếp bản đồ, số hoá bản đồ, lập cơ sở dữ liệu cho từng chủ rừng và xây dựng bản đồ chi trả DVMTR (tỷ lệ 1/5.000)	Công/mảnh	6	126	756,0	3,63	208.027	157.268	
-	Kiểm tra nội nghiệp	Công	848	15%	127,1	4,32	247.569	31.472	
-	In ấn, bàn giao tài liệu thành quả	C.trình	1	10	10,0	3,27	187.396	1.874	
4	Phục vụ (1/15*(Ngoại nghiệp + Nội nghiệp))	Công	2.134	1/15	142,2	4,03	230.950	32.851	
5	Quản lý (12% số công (nội + ngoại nghiệp + chuẩn bị + phục vụ))	Công	2.345	12%	281,4	4,32	247.569	69.657	
6	Tổ chức hội nghị cấp huyện thống nhất diện tích, chủ rừng và hình thức chi trả trong lưu vực.	Công/CT	30	1	30,0	4,98	285.392	8.562	